

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT AU VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT AU VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AU VIET NAM FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110120701

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 Ngõ 56 Đường Thiên Đức, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963994792

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,<br>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,<br>- Lắp đặt thiết bị nội thất.<br>- Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.                                                                                                                                                                                                                      | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4662        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 10. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1610        |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1623        |
| 14. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2410        |
| 15. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2420        |
| 16. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2431        |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2511        |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591        |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592(Chính) |
| 20. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2593        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào<br>đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                       | 2599        |
| 22. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100        |
| 23. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311        |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3319        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320        |
| 27. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN TIẾN TOÀN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 20/10/1994 Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 187541731

Ngày cấp: 15/07/2015 Nơi cấp: *Công an tỉnh Nghệ An*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 5, Xã Thanh Phong, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 5, Xã Thanh Phong, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN TOÀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1994 Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 187541731

Ngày cấp: 15/07/2015 Nơi cấp: *Công an tỉnh Nghệ An*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 5, Xã Thanh Phong, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 5, Xã Thanh Phong, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội